

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 351../TMS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Mã chứng khoán: TMS

Địa chỉ trụ sở chính: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 84-8 2220 2888

Fax: 84-8 2220 2889

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Thái Nhi

Địa chỉ: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): 84-8 2220 2888

Fax: 84-8 2220 2889

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng đầu năm 2022 (Báo cáo riêng và hợp nhất) (chi tiết như file đính kèm).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/8/2022 tại đường dẫn: www.transimex.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng đầu năm 2022
(Báo cáo riêng và hợp nhất).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NCBTT (1)

Người được ủy quyền công bố thông tin


Nguyễn Thị Thái Nhi

Công ty Cổ phần Transimex

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Transimex

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 51

Công ty Cổ phần Transimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên	
Ông Vũ Chinh	Thành viên độc lập	
Ông Masafumi Inoue	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Transimex

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61712123/66838169/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Transimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.056.257.574.517	2.430.451.915.331
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	643.524.997.354	1.073.681.032.249
111	1. Tiền		450.927.179.866	847.681.032.249
112	2. Các khoản tương đương tiền		192.597.817.488	226.000.000.000
120	II. Đầu tư ngắn hạn		678.418.373.178	197.798.809.187
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	178.826.173.178	79.646.809.187
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	499.592.200.000	118.152.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		657.892.676.994	1.091.404.225.603
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	371.713.661.348	742.976.762.065
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	37.527.387.912	24.141.378.712
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	254.228.256.194	328.746.498.173
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(5.576.628.460)	(4.460.413.347)
140	IV. Hàng tồn kho	10	18.996.039.832	10.230.876.303
141	1. Hàng tồn kho		18.996.039.832	10.230.876.303
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		57.425.487.159	57.336.971.989
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	12.629.233.550	14.811.550.933
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		44.358.753.632	36.853.358.663
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		425.163.387	5.659.725.803
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		12.336.590	12.336.590

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.604.318.843.348	3.303.632.049.425
210	I. Phải thu dài hạn		11.365.075.253	11.560.780.833
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	11.365.075.253	11.560.780.833
220	II. Tài sản cố định		1.248.619.737.198	1.098.714.384.569
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.085.721.667.663	988.090.064.585
222	Nguyên giá		1.695.864.434.149	1.562.183.136.732
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(610.142.766.486)	(574.093.072.147)
224	2. Tài sản thuê tài chính	15	19.227.469.149	20.781.135.507
225	Nguyên giá		27.035.271.522	27.035.271.522
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.807.802.373)	(6.254.136.015)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	143.670.600.386	89.843.184.477
228	Nguyên giá		162.646.750.333	108.360.832.663
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.976.149.947)	(18.517.648.186)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	43.743.209.700	46.892.345.012
231	1. Nguyên giá		85.949.359.948	85.949.359.948
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(42.206.150.248)	(39.057.014.936)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		12.678.943.758	94.511.111.882
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	12.678.943.758	94.511.111.882
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.209.239.080.222	1.975.815.767.050
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	17.1	2.196.698.593.779	1.937.075.080.607
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	11.540.486.443	11.540.486.443
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.3	1.000.000.000	27.200.200.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		78.672.797.217	76.137.660.079
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	41.136.772.151	35.450.344.321
269	2. Lợi thế thương mại	18	37.536.025.066	40.687.315.758
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.660.576.417.865	5.734.083.964.756

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.758.581.717.915	2.244.168.104.894
310	I. Nợ ngắn hạn		1.167.615.937.379	1.643.209.181.351
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	191.315.184.911	424.265.596.266
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.629.578.738	3.763.384.194
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	59.546.913.634	36.152.355.167
314	4. Phải trả người lao động		28.955.448.676	37.042.448.873
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	50.854.815.425	32.100.664.891
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		550.827.223	535.945.291
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	378.083.326.146	344.346.107.841
320	8. Vay ngắn hạn	24	412.976.235.477	716.762.034.731
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	40.703.607.149	48.240.644.097
330	II. Nợ dài hạn		590.965.780.536	600.958.923.543
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	18.322.518.319	17.694.328.319
338	2. Vay dài hạn	24	572.634.399.979	583.264.595.224
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		8.862.238	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.901.994.699.950	3.489.915.859.862
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	3.901.994.699.950	3.489.915.859.862
411	1. Vốn cổ phần		1.058.715.480.000	1.058.715.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.058.715.480.000	1.058.715.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		716.705.756.123	716.705.756.123
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		10.364.976.495	9.959.446.608
415	4. Cổ phiếu quỹ		(189.990.900)	(189.990.900)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		156.721.919.506	154.721.919.506
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.574.229.086.685	1.165.728.934.021
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.156.154.645.513	595.114.514.960
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		418.074.441.172	570.614.419.061
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		385.447.472.041	384.274.314.504
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.660.576.417.865	5.734.083.964.756

Nguyễn Thanh Tùng
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	2.343.407.208.564	2.506.600.149.106
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(3.040.761.731)	(2.564.665.302)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	2.340.366.446.833	2.504.035.483.804
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(2.077.214.093.447)	(2.274.542.649.624)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		263.152.353.386	229.492.834.180
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	119.832.033.610	31.224.162.496
22	7. Chi phí tài chính	28	(49.763.314.382)	(29.862.987.840)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(33.594.004.604)	(22.767.707.445)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		250.643.105.419	104.734.908.110
25	9. Chi phí bán hàng	29	(19.532.360.869)	(18.002.186.934)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(84.684.945.396)	(61.936.693.045)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		479.646.871.768	255.650.036.967
31	12. Thu nhập khác		9.086.276.849	5.054.211.712
32	13. Chi phí khác		(684.420.755)	(1.044.222.904)
40	14. Lợi nhuận khác		8.401.856.094	4.009.988.808
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		488.048.727.862	259.660.025.775
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(54.473.522.109)	(32.264.252.163)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(8.862.238)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		433.566.343.515	227.395.773.612
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		418.074.441.172	215.432.564.317
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		15.491.902.343	11.963.209.295
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.4	3.949	2.300
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.4	3.949	2.300

Nguyễn Thanh Tùng
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		488.048.727.862	259.660.025.775
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		58.824.376.034	52.920.112.392
03	Dự phòng		1.116.215.113	1.583.047.033
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(18.619.802.324)	(9.458.976.448)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(323.093.880.746)	(115.420.924.679)
06	Chi phí đi vay		38.027.231.459	26.291.187.741
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		244.302.867.398	215.574.471.814
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		389.634.536.935	(221.363.612.794)
10	Tăng hàng tồn kho		(8.765.163.529)	(50.793.426.979)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(197.762.206.137)	193.680.225.407
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(5.414.610.032)	2.109.449.834
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(99.179.363.991)	(99.780.724)
14	Tiền lãi vay đã trả		(35.161.127.891)	(20.059.621.287)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(25.536.073.849)	(18.648.086.830)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.629.072.552)	(7.623.391.312)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		248.489.786.352	92.776.227.129
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(75.179.064.486)	(69.372.035.660)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		8.731.961.519	206.895.454
23	Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm		(433.240.000.000)	(204.753.700.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, gửi tiết kiệm		78.000.000.000	203.822.500.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(104.826.433.922)	(31.374.372.592)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		124.124.060.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay		18.199.342.724	17.399.416.085
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(384.190.134.165)	(84.071.296.713)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp từ cổ đông không kiểm soát		6.950.000.000	76.625.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	24	886.977.941.574	1.070.067.075.478
34	Tiền trả nợ gốc vay	24	(1.178.276.936.429)	(1.050.615.770.661)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	24	(5.339.727.244)	(3.853.415.829)
36	Tiền chi trả cổ tức		(4.943.161.800)	(2.751.260.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(294.631.883.899)	89.471.628.988
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(430.332.231.712)	98.176.559.404
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.073.681.032.249	460.731.977.838
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		176.196.817	(529.526.366)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	643.524.997.354	558.379.010.876



Nguyễn Thanh Tùng
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.191 (31 tháng 12 năm 2021: 1.384).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Tập đoàn bao gồm 14 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu (%)	
		Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(1) Công ty Cổ phần Transimex Logistic (tên trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Transimex)	Dịch vụ vận tải	75,48	75,48
(2) Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100	100
(3) Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Dịch vụ kho bãi	100	100
(4) Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Dịch vụ kho bãi	99,00	100
(5) Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Thăng Long	Dịch vụ logistic	72,38	72,38
(6) Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Vĩnh Lộc	Dịch vụ logistic	67,92	67,78
(7) Công ty Cổ phần Vinafreight	Giao nhận vận tải quốc tế	57,11	54,26
(8) Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	51,40	48,83
(9) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	51,40	48,83
(10) Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	57,11	54,26
(11) Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam (*)	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	29,13	-
(12) Công ty TNHH ECPVN Bình Dương 1	Dịch vụ kho bãi	100	100
(13) Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (*)	Giao nhận vận tải quốc tế	38,42	37,32
(14) Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An	Dịch vụ kho	99,00	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam và Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung là hơn 50%.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất giữa niên độ toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất giữa niên độ cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất giữa niên độ được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Nhiên liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- chi phí dịch vụ mua ngoài cộng chi phí chung có liên quan.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm
Phẩm mềm máy tính	3 – 6 năm

Tập đoàn không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 – 30 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Chủ yếu bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- Tiền thuê đất trả trước;
- Chi phí bảo hiểm; và
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức và lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ này và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là vận tải quốc tế và nội địa, giao nhận hàng, kinh doanh cho thuê kho bãi và văn phòng. Trong đó, hoạt động cho thuê văn phòng chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề vận tải và kho vận, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tập đoàn đang hoạt động. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	5.935.354.755	7.564.880.279
Tiền gửi ngân hàng	444.991.825.111	840.116.151.970
Các khoản tương đương tiền (*)	192.597.817.488	226.000.000.000
TỔNG CỘNG	643.524.997.354	1.073.681.032.249

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 3,65 – 3,75%/năm.

Khoản tiền gửi trị giá 135.000.000.000 VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh số 24).

Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	128.343.977.704	159.958.024.000	-	26.433.280.643	50.225.588.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái ("CLL")	284.705	280.000	-	25.823.008.730	33.135.185.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")	36.049.174.320	41.782.259.240	-	20.795.852.860	21.298.020.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	6.264.123.850	11.378.404.800	-	3.955.486.080	4.546.700.000	-
Công ty Cổ phần Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà ("ITC")	2.325.451.130	3.022.039.000	-	2.325.451.130	3.022.039.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	247.699.994	291.240.000	-	247.699.994	399.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Ba ("SBA")	66.029.750	171.462.500	-	66.029.750	171.462.500	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	5.529.431.725	5.529.431.725	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	178.826.173.178	222.133.141.265	-	79.646.809.187	112.797.994.500	-

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	474.392.000.000	118.152.000.000
Trái phiếu (**) (Thuyết minh số 32)	25.200.200.000	-
TỔNG CỘNG	499.592.200.000	118.152.000.000

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3.2% đến 5.6%/năm.

(**) Số cuối kỳ thể hiện trái phiếu do Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT") phát hành, hưởng lãi suất là 7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 29 tháng 1 năm 2023.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu từ bên khác	368.818.280.451	740.271.889.220
- Maersk Line A/S	27.807.902.725	6.860.063.105
- Công ty TNHH Logistics Thoresen Vinama	19.304.503.781	55.425.439.976
- Công ty TNHH Logistics Shibushawa	21.284.200.369	19.488.232.633
- Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	17.598.972.547	19.266.253.346
- Công ty TNHH Viettrans	12.920.266.039	20.882.726.113
- Công ty TNHH Pacific Airlift Việt Nam	11.884.031.478	-
- Công ty TNHH Dịch vụ EB	6.145.478.102	6.789.904.064
- Các khách hàng khác	251.872.925.410	611.559.269.983
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)	2.895.380.897	2.704.872.845
TỔNG CỘNG	371.713.661.348	742.976.762.065
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	(5.576.628.460)	(4.460.413.347)
GIÁ TRỊ THUẦN	366.137.032.888	738.516.348.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Mico Machinery and Equipment for Heavy Industry Co., Ltd	6.256.800.000	4.210.800.000
Unico Vina Joint Stock Company	5.127.937.440	6.267.952.800
Các nhà cung cấp khác	26.142.650.472	13.559.361.912
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	103.264.000
TỔNG CỘNG	37.527.387.912	24.141.378.712

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Ký quỹ (*)	139.971.411.960	204.355.171.816
Chi hộ	34.753.996.851	45.805.611.761
Tạm ứng nhân viên	37.621.574.758	29.001.332.451
Hoa hồng	23.176.833.717	42.325.490.601
Lãi dự thu	8.426.269.823	3.059.673.011
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32)	308.835.944	729.480.882
Khác	9.969.333.141	3.469.737.651
	254.228.256.194	328.746.498.173
Dài hạn		
Ký quỹ	5.485.313.400	5.681.018.980
Khác	5.879.761.853	5.879.761.853
	11.365.075.253	11.560.780.833
TỔNG CỘNG	265.593.331.447	340.307.279.006

(*) Số cuối kỳ thể hiện các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 24).

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.470.750.943	5.285.643.491
Nhiên liệu, vật liệu	5.838.593.938	4.793.151.997
Công cụ, dụng cụ	686.694.951	152.080.815
TỔNG CỘNG	18.996.039.832	10.230.876.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	12.629.233.550	14.811.550.933
Chi phí bảo hiểm	4.668.213.120	1.528.878.186
Công cụ, dụng cụ	3.559.061.694	2.540.529.182
Chi phí sửa chữa	2.217.964.939	3.642.827.355
Chi phí phát hành trái phiếu	-	4.200.000.000
Khác	2.183.993.797	2.899.316.210
Dài hạn	41.136.772.151	35.450.344.321
Chi phí sửa chữa	15.803.714.204	9.613.518.380
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	8.124.914.440	8.212.435.960
Công cụ, dụng cụ	6.778.312.093	3.392.752.486
Chi phí thuê đất	6.262.263.198	6.748.258.716
Khác	4.167.568.216	7.483.378.779
TỔNG CỘNG	53.766.005.701	50.261.895.254

Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	776.951.977.796	74.696.226.272	591.680.187.238	12.391.777.799	106.462.967.627	1.562.183.136.732
Mua trong kỳ	2.203.338.800	452.217.947	24.416.117.818	32.909.091	-	27.104.583.656
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	92.699.493.659	28.651.260.189	750.000.000	-	-	122.100.753.848
Thanh lý, xóa sổ	-	(50.000.000)	(15.303.040.087)	(171.000.000)	-	(15.524.040.087)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	871.854.810.255	103.749.704.408	601.543.264.969	12.253.686.890	106.462.967.627	1.695.864.434.149
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	29.210.058.697	295.107.500	101.255.343.801	3.177.610.872	24.240.095.417	158.178.216.287
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(205.868.324.101)	(15.902.648.076)	(298.304.648.863)	(8.142.708.076)	(45.874.743.031)	(574.093.072.147)
Khấu hao trong kỳ	(14.728.048.774)	(4.013.994.532)	(27.577.127.484)	(363.625.749)	(3.828.985.372)	(50.511.781.911)
Thanh lý, xóa sổ	-	50.000.000	14.303.154.228	108.933.344	-	14.462.087.572
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(220.596.372.875)	(19.866.642.608)	(311.578.622.119)	(8.397.400.481)	(49.703.728.403)	(610.142.766.486)
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	571.083.653.695	58.793.578.196	293.375.538.375	4.249.069.723	60.588.224.596	988.090.064.585
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	651.258.437.380	83.883.061.800	289.964.642.850	3.856.286.409	56.759.239.224	1.085.721.667.663

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tập đoàn đã thế chấp một số tài sản nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Trang web	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	97.334.381.074	10.993.951.589	32.500.000	108.360.832.663
Mua trong kỳ	54.255.917.670	30.000.000	-	54.285.917.670
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	151.590.298.744	11.023.951.589	32.500.000	162.646.750.333
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	5.482.517.679	32.500.000	5.515.017.679
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(10.610.043.796)	(7.875.104.390)	(32.500.000)	(18.517.648.186)
Hao mòn trong kỳ	-	(458.501.761)	-	(458.501.761)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(10.610.043.796)	(8.333.606.151)	(32.500.000)	(18.976.149.947)
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	86.724.337.278	3.118.847.199	-	89.843.184.477
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	140.980.254.948	2.690.345.438	-	143.670.600.386

Như trình bày tại *Thuyết minh số 24*, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Nhà cửa và
vật kiến trúc

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>85.949.359.948</u>
---	-----------------------

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(39.057.014.936)
-------------------------------	------------------

Khấu hao trong kỳ	<u>(3.149.135.312)</u>
-------------------	------------------------

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(42.206.150.248)</u>
------------------------------	-------------------------

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>46.892.345.012</u>
-------------------------------	-----------------------

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>43.743.209.700</u>
------------------------------	-----------------------

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn là Tòa nhà Transimex tọa lạc tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày tại *Thuyết minh số 26.1* và *Thuyết minh số 27*.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá trị thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND
Xe nâng

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 27.035.271.522

Giá trị khấu hao lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 (6.254.136.015)
Khấu hao trong kỳ (1.553.666.358)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 (7.807.802.373)

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 20.781.135.507
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 19.227.469.149

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Trung tâm logistic Vinatrans Đà Nẵng	-	85.377.107.614
Chi phí dự án khác	12.678.943.758	9.134.004.268
TỔNG CỘNG	12.678.943.758	94.511.111.882

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 17.1)	2.196.698.593.779	1.937.075.080.607
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh 17.2)	11.540.486.443	11.540.486.443
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 17.3)	1.000.000.000	27.200.200.000
TỔNG CỘNG	2.209.239.080.222	1.975.815.767.050

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên	Quan hệ	Hoạt động kinh doanh	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
				Giá trị đầu tư	% lợi ích	Giá trị đầu tư	% lợi ích
				VND	%	VND	%
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Công ty liên doanh	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	878.703.377.609	50,00	683.561.022.030	50,00
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn ("Cholimex")	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	454.478.098.768	30,25	494.829.587.230	35,02
Công ty Cổ phần Cảng Mipec ("MIPEC")	Công ty liên kết	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Đang hoạt động	429.821.706.366	36,42	424.729.752.213	35,86
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Công ty liên kết	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	Đang hoạt động	168.139.173.110	33,88	147.904.188.289	31,33
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Công ty liên kết	Vận tải ven biển và viễn dương	Đang hoạt động	148.235.726.110	20,00	98.354.735.026	20,00
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("Seaspimex")	Công ty liên kết	Sản xuất và thương mại	Đang hoạt động	48.141.069.792	20,00	47.028.728.383	20,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	65.207.836.138	49,51	35.799.312.560	32,98
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết	Sản xuất và kinh doanh	Đang hoạt động	3.971.605.886	20,00	4.867.754.876	20,00
TỔNG CỘNG				2.196.698.593.779		1.937.075.080.607	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

VND

Giá gốc

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.020.954.631.417
Tăng thêm	92.272.113.847
Thanh lý	(41.287.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.071.939.745.264</u>

Lợi nhuận lũy kế sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	916.120.449.190
Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết trong kỳ	250.643.105.419
Cổ tức	(14.938.620.000)
Thanh lý	(27.066.086.094)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>1.124.758.848.515</u>

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>1.937.075.080.607</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>2.196.698.593.779</u>

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật (Konoike Vina)	4.917.335.283	4.917.335.283
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	51.160	51.160
TỔNG CỘNG	<u>11.540.486.443</u>	<u>11.540.486.443</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trái phiếu 1	-	25.200.200.000
Trái phiếu 2 (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu 3	-	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.000.000.000	27.200.200.000

(*) Số cuối kỳ thể hiện giá trị của 10.000 trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, hưởng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 0.7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 25 tháng 11 năm 2024.

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2022	51.870.626.212
Phân bổ lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(11.183.310.454)
Phân bổ trong kỳ	(3.151.290.692)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	(14.334.601.146)
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	40.687.315.758
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	37.536.025.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải trả bên thứ ba	189.819.962.092	422.577.764.283
- Hãng hàng không Etihad Airways	36.646.900.727	193.061.537.301
- Công ty TNHH Logistics Thoresen Vinama Việt Nam	19.705.052.422	22.827.330.658
- Công ty TNHH Air Cargo Logistics Việt Nam	14.509.442.562	1.463.555.597
- Công ty TNHH Viettrans	11.057.921.031	19.838.542.533
- Công ty TNHH MTV Tân Cảng Sài Gòn	10.953.048.789	13.819.458.997
- Công ty TNHH DV TM Xăng dầu An Thịnh Phát	4.672.249.320	955.279.170
- Công ty TNHH TM & Logistics Hiệp Phát	3.878.726.146	18.145.200.000
- Các bên khác	88.396.621.095	152.466.860.027
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.495.222.819	1.687.831.983
TỔNG CỘNG	191.315.184.911	424.265.596.266

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Thuế giá trị gia tăng	2.548.614.897	32.845.345.932	(30.285.515.905)	5.108.444.924
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.872.064.123	54.473.522.109	(31.195.799.651)	45.149.786.581
Thuế thu nhập cá nhân	4.998.309.004	10.980.763.987	(14.183.208.026)	1.795.864.965
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.697.264.041	1.328.702.169	(154.386.159)	5.871.580.051
Thuế nhà thầu	2.036.103.102	19.760.135.598	(20.178.001.587)	1.618.237.113
Thuế khác	-	10.000.000	(7.000.000)	3.000.000
TỔNG CỘNG	36.152.355.167	119.398.469.795	(96.003.911.328)	59.546.913.634

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí vận chuyển	41.733.460.797	20.204.183.236
Chi phí lãi vay	3.255.302.116	3.322.425.403
Khác	5.866.052.512	8.574.056.252
TỔNG CỘNG	50.854.815.425	32.100.664.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	378.083.326.146	344.346.107.841
Thu hộ các hãng tàu	140.981.167.723	129.640.753.449
Thu hộ từ bán vé máy bay và cước vận chuyển quốc tế	110.261.864.251	93.639.228.127
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	79.016.023.629	77.529.469.691
Lãi phải trả	12.804.436.009	10.024.230.873
Cổ tức phải trả	7.128.293.631	1.396.018.210
Phí hoa hồng	3.774.010.026	18.785.282.772
Khác	24.117.530.877	13.331.124.719
Dài hạn	18.322.518.319	17.694.328.319
Nhận ký quỹ	18.322.518.319	17.694.328.319
TỔNG CỘNG	396.405.844.465	362.040.436.160

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số đầu kỳ	48.240.644.097	17.996.950.837
Trích lập quỹ	6.092.035.604	45.815.939.016
Sử dụng quỹ	(13.629.072.552)	(15.572.245.756)
Số cuối kỳ	40.703.607.149	48.240.644.097

Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Vay thêm	Trả tiền vay	Đánh giá lại	Phân loại lại	Chi phí phát hành	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
							VND
Ngắn hạn	716.762.034.731	817.190.226.377	(1.183.616.663.673)	-	62.640.638.042	-	412.976.235.477
Vay ngân hàng (Thuyết minh 24.1)	469.039.213.226	817.190.226.377	(992.776.909.079)	-	-	-	293.452.530.524
Thuế tài chính dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 24.4)	7.147.575.240	-	(5.339.727.244)	-	923.342.980	-	2.731.190.976
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24.2)	71.000.054.700	-	(35.500.027.350)	-	36.822.918.312	-	72.322.945.662
Vay bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh 24.3)	15.280.007.640	-	-	-	24.894.376.750	-	40.174.384.390
Trái phiếu đến hạn (Thuyết minh 24.5)	154.295.183.925	-	(150.000.000.000)	-	-	-	4.295.183.925
Dài hạn	583.264.595.224	69.787.715.197	-	(18.799.999.670)	(62.640.638.042)	1.022.727.270	572.634.399.979
Vay ngân hàng (Thuyết minh 24.2)	134.324.699.150	69.787.715.197	-	-	(36.822.918.312)	-	167.289.496.035
Vay bên liên quan (Thuyết minh 24.3)	157.562.007.640	-	-	(18.799.999.670)	(24.894.376.750)	-	113.867.631.220
Thuế tài chính (Thuyết minh 24.4)	923.342.980	-	-	-	(923.342.980)	-	-
Trái phiếu (Thuyết minh 24.6)	290.454.545.454	-	-	-	-	1.022.727.270	291.477.272.724
TỔNG CỘNG	1.300.026.629.955	886.977.941.574	(1.183.616.663.673)	(18.799.999.670)	-	1.022.727.270	985.610.635.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	66.318.240.389	Ngày 10 tháng 8 năm 2022	4,8	Tiền gửi ngân hàng với số tiền 135 tỷ VND (Thuyết minh số 5 và số 9)
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam				
Khoản vay 1	76.332.675.783	Ngày 27 tháng 4 năm 2023	6,5	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam				
Khoản vay 1	149.370.000.000	Ngày 8 tháng 12 năm 2022	4,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam				
Khoản vay 1	1.431.614.352	Ngày 24 tháng 7 năm 2022	5,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>293.452.530.524</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Khoản vay 1	53.451.726.500	Ngày 6 tháng 1 năm 2025	6,99	Hệ thống điện mặt trời hòa lưới
Khoản vay 2	4.483.000.000	Ngày 10 tháng 7 năm 2023	6,99	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Khu Công nghệ cao Sài Gòn
Khoản vay 3	90.000.000.000	Ngày 23 tháng 7 năm 2026	7	Khoản phải thu; máy móc và phương tiện vận tải
Khoản vay 4	3.000.000.000	Ngày 10 tháng 5 năm 2026	7,5	5 xe kéo
Khoản vay 5	<u>80.466.278.074</u>	Ngày 26 tháng 11 năm 2028	7	Quyền sử dụng đất tại Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, gồm 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam và 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh

TỔNG CỘNG **231.401.004.574**

Trong đó:

Vay dài hạn đến
hạn trả 71.750.054.700
Vay dài hạn 159.650.949.874

Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam

Khoản vay 1	<u>8.211.437.123</u>	Ngày 1 tháng 3 năm 2029	7,2	Quyền sử dụng đất, nhà máy, máy móc và thiết bị
-------------	----------------------	----------------------------	-----	--

TỔNG CỘNG **8.211.437.123**

Trong đó:

Vay dài hạn đến
hạn trả 572.890.962
Vay dài hạn 7.638.546.161

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Vay từ bên liên quan

Tập đoàn có các khoản vay từ Ryobi Holdings Co., Ltd., cổ đông của Tập đoàn, với chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	JPY/USD			
Khoản vay 1 - JPY	122.822.000.000	700.000.000	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2023 đến ngày 29 tháng 3 năm 2027	1,75	Máy móc và thiết bị tại Trung tâm Kho cảng ICD và Trung tâm logistics Transimex Đà Nẵng; 1.500.000 cổ phần tại VNT
Khoản vay 2 - USD	31.220.015.610	1.333.334	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2022 đến ngày 29 tháng 9 năm 2023	3,16	Tài sản tại Trung tâm kho cảng ICD
TỔNG CỘNG	154.042.015.610				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	40.174.384.390				
Vay dài hạn	113.867.631.220				

24.4 Thuê tài chính

Chi tiết khoản thuê tài chính của Tập đoàn được trình bày như sau:

Khoản nợ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND		
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease			
Khoản vay 1	<u>2.731.190.976</u>	Ngày 20 tháng 6 năm 2023	9 – 9,3
Trong đó:			
Dài hạn đến hạn trả	2.731.190.976		
Dài hạn	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.5 Trái phiếu dài hạn đến hạn trả

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn đến hạn trả của cá nhân được trình bày như sau:

Bên mua	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	
Cá nhân	<u>4.295.183.925</u>	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	6,5	Tín chấp

24.6 Trái phiếu dài hạn

Chi tiết các khoản trái phiếu dài hạn của Tập đoàn được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày đáo hạn	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND			
Phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2021	300.000.000.000	Ngày 13 tháng 8 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động và đầu tư	13.082.000 cổ phiếu Cholimex; 13.378.185 cổ phiếu VNF; và 500.000 cổ phiếu PDN

Chi phí phát hành
chưa phân bổ (8.522.727.276)

TỔNG CỘNG **291.477.272.724**

Trong đó:

Ngân hàng KEB
Hana - Chi
nhánh Thành
phố Hồ Chí Minh 174.886.363.634
Công ty TNHH
Chứng khoán
Shinhan Việt
Nam 116.590.909.090

Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
							VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Vào ngày 31 tháng 12	708.221.610.000	350.319.846.123	(189.990.900)	133.757.049.998	918.573.313.290	235.828.336.965	2.346.510.165.476
Cổ tức bằng cổ phiếu	106.207.740.000	-	-	-	(106.207.740.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	215.432.564.317	9.493.310.887	224.925.875.204
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(2.751.260.000)	(2.751.260.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	21.419.176.709	(38.298.481.305)	(2.815.058.880)	(19.694.363.476)
Mua cổ phần và góp vốn	-	-	-	2.869.508	75.449.404	96.658.412.936	96.736.731.848
Trích quỹ hoạt động và khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	(5.149.000.000)	-	(5.149.000.000)
Khác	-	-	-	-	886.645.100	-	886.645.100
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	814.429.350.000	350.319.846.123	(189.990.900)	155.179.096.215	985.312.750.806	336.413.741.908	2.641.464.794.152

Công ty Cổ phần Transimex

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
								VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.058.715.480.000	716.705.756.123	(189.990.900)	154.721.919.506	9.959.446.608	1.165.728.934.021	384.274.314.504	3.489.915.859.862
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	418.074.441.172	15.491.902.343	433.566.343.515
Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	-	-	-	-	6.950.000.000	6.950.000.000
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(10.601.362.576)	(10.601.362.576)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	405.529.887	(5.666.146.401)	(2.831.419.090)	(6.092.035.604)
Tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	(54.294.429)	(12.500.025.646)	(12.554.320.075)
Trích khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và cán bộ chủ chốt	-	-	-	-	-	(3.747.231.361)	-	(3.747.231.361)
Khác	-	-	-	-	-	(106.616.317)	4.664.062.506	4.557.446.189
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.058.715.480.000	716.705.756.123	(189.990.900)	156.721.919.506	10.364.976.495	1.574.229.086.685	385.447.472.041	3.901.994.699.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	1.058.715.480.000	708.221.610.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	106.207.740.000
Số cuối kỳ	1.058.715.480.000	814.429.350.000
Cổ tức	943.161.800	108.959.000.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	943.161.800	2.751.260.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	106.207.740.000

25.3 Cổ phiếu phổ thông

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	105.871.548	105.871.548
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	105.871.548	105.871.548
Cổ phiếu phổ thông	105.871.548	105.871.548
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu phổ thông	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu đang lưu hành	105.859.929	105.859.929
Cổ phiếu phổ thông	105.859.929	105.859.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	418.074.441.172	215.432.564.317
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	105.859.929	93.646.013
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	105.859.929	93.646.013
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.949	2.300
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.949	2.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng doanh thu	2.343.407.208.564	2.506.600.149.106
Doanh thu cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	1.857.247.059.999	2.135.537.779.739
Doanh dịch vụ kho vận, sà lan	390.688.601.399	294.357.965.635
Doanh thu cho thuê văn phòng	31.314.697.619	35.925.486.399
Doanh thu dịch vụ khác	64.156.849.547	40.778.917.333
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.040.761.731)	(2.564.665.302)
Giảm giá hàng bán	(3.040.761.731)	(2.564.665.302)
Doanh thu thuần	2.340.366.446.833	2.504.035.483.804

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi thanh lý khoản đầu tư	63.751.811.383	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	32.514.282.691	10.479.121.115
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.957.132.607	19.811.237.433
Cổ tức	6.608.801.387	803.802.000
Khác	5.542	130.001.948
TỔNG CỘNG	119.832.033.610	31.224.162.496

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá vốn cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	1.810.953.925.366	2.033.437.195.262
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	214.948.350.406	215.331.969.382
Giá vốn cho thuê văn phòng	17.786.891.739	21.850.847.295
Giá vốn dịch vụ khác	33.524.925.936	3.922.637.685
TỔNG CỘNG	2.077.214.093.447	2.274.542.649.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí lãi vay	33.594.004.604	22.767.707.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.552.098.545	3.485.594.080
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	4.433.226.855	3.523.480.296
Khác	183.984.378	86.206.019
TỔNG CỘNG	49.763.314.382	29.862.987.840

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí bán hàng	19.532.360.869	18.002.186.934
- Chi phí hoa hồng môi giới	19.169.424.429	16.366.144.705
- Chi phí khác	362.936.440	1.636.042.229
Chi phí quản lý doanh nghiệp	84.684.945.396	61.936.693.045
- Chi phí nhân viên	51.775.063.359	30.897.262.516
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.972.949.144	18.333.366.468
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.256.347.753	1.250.757.586
- Chi phí đồ dùng văn phòng	384.443.606	521.710.667
- Chi phí khác	10.296.141.534	10.933.595.808
TỔNG CỘNG	104.217.306.265	79.938.879.979

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.889.208.919.497	2.096.193.494.124
Chi phí nhân viên	162.578.218.329	133.998.921.734
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.673.085.342	49.768.821.699
Chi phí nguyên vật liệu	48.319.363.084	36.320.147.478
Chi phí khác	25.651.813.460	38.200.144.568
TỔNG CỘNG	2.181.431.399.712	2.354.481.529.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	54.305.127.722	31.987.524.482
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	168.394.387	276.727.681
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	8.862.238	-
TỔNG CỘNG	54.482.384.347	32.264.252.163

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	488.048.727.862	259.660.025.775
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	97.609.745.572	51.932.005.155
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh hợp nhất	9.130.438.305	10.808.953.369
Chi phí không được trừ	1.109.609.488	575.535.491
Phân bổ lợi thế thương mại	630.258.138	630.258.139
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả chưa được ghi nhận liên quan đến các khoản lỗ được chuyển sang kỳ sau	415.685.082	-
Cổ tức	(1.224.937.760)	(6.237.797.197)
Thu nhập đã chịu thuế trong các kỳ trước	168.394.387	276.727.681
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(53.356.808.865)	(25.721.430.475)
Chi phí thuế TNDN	54.482.384.347	32.264.252.163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Bích Lâm	kiêm Tổng Giám đốc
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên
Ông Vũ Chinh	Thành viên
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên độc lập
Ông Tôn Thất Hưng	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Kim Hậu	Trưởng ban kiểm soát
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên ban kiểm soát
Mipec	Thành viên ban kiểm soát
CLX	Công ty liên kết
VNT	Công ty liên kết
TJC	Công ty liên kết
SPV	Công ty liên kết
HACT	Công ty liên kết
Nippon	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên doanh
Ryobi Holdings Co.Ltd.	Công ty liên kết
JWD InfoLogistics Public Company Limited	Cổ đông
	Cổ đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Nippon	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	6.057.722.762	2.852.677.253
SPV	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	3.486.047.158	-
		Sử dụng dịch vụ	2.263.235.417	-
Ryobi Holdings Co. Ltd.	Cổ đông	Lãi vay	1.479.297.333	2.711.424.171
TJC	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	2.738.853.600	-
VNT	Công ty liên kết	Mua trái phiếu	2.961.500.000	-
		Sử dụng dịch vụ	1.773.303.416	-
		Lãi vay	1.434.593.003	-
HACT	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	900.959.275	816.372.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
VNT	Công ty liên kết	Trái phiếu	25.200.200.200	25.200.200.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Nippon	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	1.209.053.185	1.370.058.762
SPV	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.570.846.012	1.219.704.308
VNT	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	78.989.364	103.790.000
Mippec	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	36.492.336	-
Vinalink	Đầu tư khác	Cung cấp dịch vụ	-	11.319.775
			2.895.380.897	2.704.872.845
Phải thu khác				
Nippon	Công ty liên doanh	Thu hộ	28.683.520	610.422.382
VNT	Công ty liên kết	Thu hộ	280.152.424	119.058.500
			308.835.944	729.480.882
Phải trả người bán ngắn hạn				
VNT	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	648.063.819	1.169.546.524
HACT	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	847.159.000	-
TJC	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	-	482.965.900
Vinalink	Đầu tư khác	Sử dụng dịch vụ	-	35.319.559
			1.495.222.819	1.687.831.983
Phải trả khác				
VNT	Công ty liên kết	Thu hộ	872.547.360	-
Nippon	Công ty liên doanh	Thu hộ	72.518.000	-
			945.065.360	-
Ứng trước cho người bán				
CLX	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	-	103.264.000
Vay				
Ryobi Holdings Co. Ltd.	Cổ đông	Vay	154.042.015.610	173.266.400.124
Các giao dịch khác với các bên liên quan				
Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:				
			VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lương và thưởng			5.743.775.564	3.184.107.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	32.446.431.302	33.128.814.924
Trên 1 đến 5 năm	63.925.590.239	69.798.505.044
TỔNG CỘNG	96.372.021.541	102.927.319.968

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

Tập đoàn thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	29.216.258.488	28.871.613.850
Trên 1 đến 5 năm	91.547.108.197	91.147.102.733
Trên 5 năm	161.054.140.744	171.722.671.631
TỔNG CỘNG	281.817.507.429	291.741.388.214

34. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	980.647	2.234.538
- Đô la Hồng Kông (HKD)	2.500	2.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 26 tháng 7 năm 2022, nhà kho của Nippon, một bên liên doanh của Tập đoàn, tọa lạc tại Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương đã xảy ra hỏa hoạn. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn và Nippon vẫn đang trong quá trình xác định giá trị thiệt hại, nếu có, của sự kiện này.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 50/NQHĐQT NK5-TMS ngày 10 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Tập đoàn đã thông qua phương án phát hành trái phiếu không chuyển đổi với giá trị phát hành tối đa là 500 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn vẫn đang trong quá trình thực hiện phương án phát hành trái phiếu này.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Thanh Tùng
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Ngày 26 tháng 8 năm 2022